aasc
since 1991

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 4, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300448709
Reason:
Location:
Date: 2021-03-09 16:16:58

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 01 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	
Bà	Phạm Thị Cẩm Hà	Phó Chủ tịch	
Ông	Trịnh Hữu Lương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Ông	Trần Quang Toàn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Ông	Nguyễn Minh Cường	Ủy viên	
Bà	Mai Thị Thu Vân	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2020
Bà	Phạm Thị Cẩm Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2020
Ông	Tạ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/05/2020
Ông	Đặng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/05/2020
Bà	Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/08/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban
Bà	Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Số: 080321.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 25 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.129 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.358 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ đã bị âm 1.714 tỷ đồng; lưu chuyển tiền thuần trong năm trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ âm 20 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 19 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán là 793 tỷ đồng chủ yếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Á Châu. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Công ty cũng đang đối mặt với các vụ kiện của Ngân hàng về việc phải thanh toán ngay các khoản vay và không thể đảm bảo thanh toán nếu bị xử thua và bị thi hành án. Thực tế này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh kèm theo chưa trình bày đầy đủ các vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Đặng Huy Hoàng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 4461-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**91.301.054.771**	**117.877.020.730**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**31.450.612.063**	**51.848.050.788**
111	1. Tiền		28.450.612.063	38.348.050.788
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	13.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**16.641.242.870**	**27.816.770.863**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.916.026.609	6.872.552.767
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.510.520.317	4.187.644.735
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.134.317.748	28.055.150.478
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.919.621.804)	(11.298.577.117)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**30.686.372.220**	**29.391.466.015**
141	1. Hàng tồn kho		30.686.372.220	29.391.466.015
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**12.522.827.618**	**8.820.733.064**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	292.111.765	170.633.166
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.925.348.109	8.627.534.267
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	305.367.744	22.565.631
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**619.203.715.867**	**744.512.365.427**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**23.306.265.730**	**23.279.531.971**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	23.306.265.730	23.279.531.971
220	**II. Tài sản cố định**		**562.478.056.967**	**707.182.147.084**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	562.456.034.717	707.130.761.834
222	- *Nguyên giá*		*2.348.741.729.704*	*2.348.328.424.004*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.786.285.694.987)*	*(1.641.197.662.170)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22.022.250	51.385.250
228	- *Nguyên giá*		*8.069.867.315*	*8.069.867.315*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.047.845.065)*	*(8.018.482.065)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**625.985.288**	**625.985.288**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	625.985.288	625.985.288
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**3.276.212.378**	**3.889.516.552**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.276.212.378	1.889.516.552
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**29.517.195.504**	**9.535.184.532**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	29.517.195.504	9.535.184.532
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**710.504.770.638**	**862.389.386.157**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.424.745.643.146**	**2.290.987.085.385**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**2.220.683.006.963**	**2.011.268.900.658**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	73.093.790.188	55.482.271.599
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.330.989.591	5.968.608.302
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	288.927.177	347.276.794
314	4.	Phải trả người lao động		38.181.834.456	44.263.535.410
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	985.457.633.730	829.770.386.935
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	8.251.647.957	2.059.981.888
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	19	32.287.106.323	37.230.126.205
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.069.215.365.317	1.034.170.571.721
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.575.712.224	1.976.141.804
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**204.062.636.183**	**279.718.184.727**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	19	8.404.589.178	8.636.319.178
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	195.054.750.316	270.478.568.860
341	3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		603.296.689	603.296.689
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(1.714.240.872.508)**	**(1.428.597.699.228)**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**(1.714.240.872.508)**	**(1.428.597.699.228)**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		629.993.370.000	609.993.370.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*629.993.370.000*	*609.993.370.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		9.662.314.492	9.662.314.492
420	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.358.825.542.077)	(2.053.182.368.797)
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(2.053.182.368.797)*	*(1.780.778.706.889)*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*(305.643.173.280)*	*(272.403.661.908)*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**710.504.770.638**	**862.389.386.157**

Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương
Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**421.164.482.891**	**479.621.574.755**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	5.700.508.321	8.169.614.327
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**415.463.974.570**	**471.451.960.428**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**529.819.967.054**	**507.597.124.521**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(114.355.992.484)**	**(36.145.164.093)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.019.959.577	4.393.831.791
22	7. Chi phí tài chính	27	61.014.770.551	77.849.961.392
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*58.439.705.503*	*71.909.624.129*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(613.304.174)	(713.634.328)
25	9. Chi phí bán hàng	28	2.369.737.876	3.241.188.970
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	28.453.440.763	30.838.062.363
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(202.787.286.271)**	**(144.394.179.355)**
31	12. Thu nhập khác	30	885.876.698	1.751.886.107
32	13. Chi phí khác	31	100.998.988.454	129.618.641.795
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(100.113.111.756)**	**(127.866.755.688)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(302.900.398.027)**	**(272.260.935.043)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.742.775.253	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	142.726.865
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(305.643.173.280)**	**(272.403.661.908)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(305.643.173.280)**	**(272.403.661.908)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**(4.852)**	**(4.466)**

Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương
Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(302.900.398.027)***	***(272.260.935.043)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		145.117.395.817	147.441.342.697
03	- Các khoản dự phòng		1.513.515.211	(1.368.037.609)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.680.154.107)	(3.506.490.705)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		69.689.084	7.436.519.156
06	- Chi phí lãi vay		58.439.705.503	71.909.624.129
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(100.440.246.519)***	***(50.347.977.375)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.761.784.355	51.627.319.861
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.294.906.205)	8.696.629.952
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		116.044.545.357	93.204.841.357
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.589.022.350	(1.592.814.508)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(10.000.000.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.022.923.918)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(400.429.580)	(140.180.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***28.236.845.840***	***91.447.819.287***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.105.817.621)	(3.006.902.249)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	32.819.909.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		543.615.090	425.099.668
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(30.562.202.531)***	***30.238.106.510***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(18.266.033.655)	(105.889.538.780)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(18.266.033.655)***	***(105.889.538.780)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(20.591.390.346)**	**15.796.387.017**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**51.848.050.788**	**36.095.393.531**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		193.951.621	(43.729.760)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**31.450.612.063**	**51.848.050.788**

Lê Kim Phượng	**Mai Thị Thu Vân**	**Trịnh Hữu Lương**
Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 01 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 629.993.370.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 629.993.370.000 đồng; tương đương 62.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 795 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 842 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nh

Doanh thu năm 2020 của Công ty giảm 12,19% so với năm 2019 do thị trường cước tàu hàng khô rời năm 2020 giảm mạnh, nguyên nhân là do ảnh hưởng từ dịch Covid -19 làm hạn chế việc xuất nhập khẩu. Mặt khác trong năm tàu VTC Sun, VTC Planet, VTC Phoenix, VTC Dragon của Công ty lên đà sửa chữa định kỳ và tàu VTC Planet bị gặp sự cố máy đèn tại Myanmar dẫn đến doanh thu vận tải năm nay giảm mạnh. Một phần do chi nhánh Trung tâm Đào tạo môi giới và Xuất khẩu thuyền viên phía Nam tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2020.

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.129 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.358 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.714 tỷ đồng. Đồng thời các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 793 tỷ đồng; lưu chuyển tiền thuần trong năm trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ âm 20 tỷ đồng. Công ty phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2020 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 :**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	18.514.000	387.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	28.432.098.063	38.347.663.488
+ Tiền Việt Nam	*19.199.371.028*	*6.435.560.616*
+ Ngoại tệ	*9.232.727.035*	*31.912.102.872*
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	13.500.000.000
	31.450.612.063	**51.848.050.788**

(*) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của thuyền viên chưa thanh toán

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông (PDIMEX JSC)	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	1.276.212.378	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	1.889.516.552
				1.276.212.378				**1.889.516.552**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39 .

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
	2.000.000.000	-	-	**2.000.000.000**	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ocean Horizon Shipping.Co SA	5.016.623.660	(1.513.515.211)	3.894.052.242	-
- Alize Commodities - Paris	-	-	713.944.000	(713.944.000)
- Evergreen Marine	506.163.870	-	-	-
- Daiichi chuo naiko kaisha	1.202.705.214	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	190.533.865	(111.496.589)	2.264.556.525	(290.023.113)
	6.916.026.609	**(1.625.011.800)**	**6.872.552.767**	**(1.003.967.113)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị Cơ khí Hoàng Việt	-	-	276.568.600	-
- Ben Line Agencies (Myanmar) Ltd	1.485.496.800	-	-	-
- Công ty TNHH INLEN	231.200.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tam Vương (TVG)	210.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	3.583.823.517	-	3.911.076.135	-
	5.510.520.317	-	**4.187.644.735**	-

7 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	5.013.645.108	-	6.392.406.360	-
- Ký cược, ký quỹ	58.953.120	-	73.194.472	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines (1)	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (2)	1.208.068.467	(1.208.068.467)	1.208.068.467	(1.208.068.467)
- Phải thu khác	819.735.518	(52.626.002)	11.347.565.644	(52.626.002)
	16.134.317.748	**(10.294.610.004)**	**28.055.150.478**	**(10.294.610.004)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.111.500.000	-	4.084.500.000	-
- Khoản ký cược, ký quỹ cho hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster (3)	19.194.765.730	-	19.195.031.971	-
	23.306.265.730	**-**	**23.279.531.971**	**-**

(1) Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle chi trả thay cho Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines;

(2) Khoản chi trả hộ công nợ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam;

(3) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa. Xem thêm tại Thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính và Thuyết minh số 19 - Phải trả khác.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (Vinashinlines)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Falcon)	1.208.068.467	-	1.208.068.467	-
- - Ocean Horizon Shipping.Co SA	5.016.623.660	3.503.108.449	-	-
- Các khoản khác	164.122.591	-	1.056.593.115	-
	15.422.730.253	**3.503.108.449**	**11.298.577.117**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.650.237.928	-	17.754.724.675	-
Công cụ, dụng cụ	11.036.134.292	-	11.636.741.340	-
	30.686.372.220	**-**	**29.391.466.015**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành	625.985.288	625.985.288
	625.985.288	**625.985.288**

Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m^2 đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.164,9 m^2 đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng, Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.191.134.400	5.671.744.431	2.328.518.870.350	5.946.674.823	2.348.328.424.004
- Mua trong năm	-	-	-	413.305.700	413.305.700
Số dư cuối năm	**8.191.134.400**	**5.671.744.431**	**2.328.518.870.350**	**6.359.980.523**	**2.348.741.729.704**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.905.698.597	2.958.830.851	1.624.635.351.500	5.697.781.222	1.641.197.662.170
- Khấu hao trong năm	241.582.806	1.014.064.218	143.672.309.334	160.076.459	145.088.032.817
Số dư cuối năm	**8.147.281.403**	**3.972.895.069**	**1.768.307.660.834**	**5.857.857.681**	**1.786.285.694.987**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	285.435.803	2.712.913.580	703.883.518.850	248.893.601	707.130.761.834
Tại ngày cuối năm	**43.852.997**	**1.698.849.362**	**560.211.209.516**	**502.122.842**	**562.456.034.717**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 560.045.510.274 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.679.481.081 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là hệ thống phần mềm ERP-SAP có nguyên giá là 8.069.867.315 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tới thời điểm 31/12/2020 là 8.047.845.065 đồng khấu hao trong năm là 29.363.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.421.818	90.330.998
	Chi phí bảo hiểm đội tàu, hỏa hoạn	88.202.821	77.545.168
	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng văn phòng khác	179.818.581	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.668.545	2.757.000
		292.111.765	**170.633.166**
b)	**Dài hạn**		
	Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ (*)	27.902.428.614	8.597.014.640
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	806.684.043	862.081.825
	Chi phí chuyển giao thuyền viên	678.534.847	-
	Chi phí trả trước dài hạn khác	129.548.000	76.088.067
		29.517.195.504	**9.535.184.532**

(*) Căn cứ quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đà được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà). Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện sửa chữa lên đà cho 04 tàu VTC Sun, VTC Planet và VTC Phoenix và VTC Dragon.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	2.402.563.300	2.402.563.300	3.964.478.652	3.964.478.652
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xích Đạo	4.826.228.011	4.826.228.011	4.177.182.615	4.177.182.615
Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	5.724.368.017	5.724.368.017	4.109.619.469	4.109.619.469
Công ty TNHH TM & DV Hồng Thư	5.384.860.488	5.384.860.488	3.796.021.374	3.796.021.374
Đối tượng khác	54.755.770.372	54.755.770.372	39.434.969.489	39.434.969.489
	73.093.790.188	**73.093.790.188**	**55.482.271.599**	**55.482.271.599**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Daedong Shipping Co., ltd	2.077.101.474	585.369.176
- Shengfa Shipping (Hong Kong) Co., ltd	325.487.498	1.113.945.130
- Winner Shipping Co.,Ltd	3.215.441.100	-
- Axle Marine Pte Ltd	3.486.737.064	-
- Đối tượng khác	3.226.222.455	4.269.293.996
	12.330.989.591	**5.968.608.302**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	214.786.501	3.148.121.896	3.119.927.426	-	242.980.971
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	36.625.461	36.625.461	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	-	2.742.775.253	3.022.923.918	302.714.296	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	132.490.293	530.901.310	620.098.845	2.653.448	45.946.206
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.542.244.390	3.542.244.390	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.004.500	3.004.500	-	-
	22.565.631	**347.276.794**	**10.006.672.810**	**10.347.824.540**	**305.367.744**	**288.927.177**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	973.088.152.341	822.635.077.652
- Cảng phí nước ngoài	62.008.201	744.403.961
- Tiền ăn của thuyền viên	3.930.397.740	2.829.128.030
- Chi phí phải trả tại Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	-	632.333.440
- Phải trả thuyền viên	3.071.986.528	-
- Chi phí bảo hiểm	3.728.014.033	-
- Chi phí phải trả khác	1.577.074.887	2.929.443.852
	985.457.633.730	**829.770.386.935**

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 lần lượt là 37.065.815.183 đồng và 33.764.825.299 đồng.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	8.251.647.957	2.059.981.888
	8.251.647.957	**2.059.981.888**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	10.361.508
- Kinh phí công đoàn	5.726.386.443	5.967.109.563
- Bảo hiểm xã hội	852.044.451	4.306.428.091
- Bảo hiểm y tế	48.876.585	168.196.317
- Bảo hiểm thất nghiệp	86.540.569	62.049.951
- Công ty TNHH Tân Thuận Landcaster	19.194.765.730	19.195.031.971
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0%	2.000.000.000	2.000.000.000
- Khoản lãi chậm trả Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	1.048.676.014	1.048.676.014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.329.816.531	4.472.272.790
	32.287.106.323	**37.230.126.205**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	231.730.000
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
	8.404.589.178	**8.636.319.178**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	**1.048.676.014**	**1.048.676.014**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

20 . VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**202.639.334.785**	**202.639.334.785**	**-**	**3.585.266.113**	**199.054.068.672**	**199.054.068.672**
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	88.304.263.820	88.304.263.820	-	1.277.309.883	87.026.953.937	87.026.953.937
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở (2)	7.823.991.523	7.823.991.523	-	1.736.857.110	6.087.134.413	6.087.134.413
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	106.511.079.442	106.511.079.442	-	571.099.120	105.939.980.322	105.939.980.322
Vay dài hạn đã quá hạn	**736.110.453.936**	**736.110.453.936**	**60.854.221.617**	**3.928.307.564**	**793.036.367.989**	**793.036.367.989**
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	22.556.000.000	22.556.000.000	4.343.375.000	-	26.899.375.000	26.899.375.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	328.354.481.659	328.354.481.659	1.575.617	2.526.948.369	325.829.108.907	325.829.108.907
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.676.000.000	5.000.000	8.671.000.000	8.671.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	235.017.600.000	235.017.600.000	23.400.000.000	385.000.000	258.032.600.000	258.032.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	146.182.372.277	146.182.372.277	28.433.271.000	1.011.359.195	173.604.284.082	173.604.284.082

20 . VAY (tiếp)

	01/01/2020		Trong		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	**95.420.783.000**	**95.420.783.000**	**56.674.046.000**	**74.969.900.344**	**77.124.928.656**	**77.124.928.656**
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	4.343.375.000	4.343.375.000	-	4.343.375.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	1.390.380.000	1.390.380.000	468.775.000	471.471.042	1.387.683.958	1.387.683.958
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	4.676.000.000	4.676.000.000	-	4.676.000.000	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	35.100.000.000	35.100.000.000	15.772.000.000	24.983.000.000	25.889.000.000	25.889.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	37.911.028.000	37.911.028.000	28.433.271.000	28.496.054.302	37.848.244.698	37.848.244.698
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	1.034.170.571.721	**1.034.170.571.721**	**117.528.267.617**	**82.483.474.021**	**1.069.215.365.317**	**1.069.215.365.317**

20 . VAY (tiếp)

	01/01/2020		Trong kiểm toán		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	26.899.375.000	26.899.375.000	-	-	26.899.375.000	26.899.375.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	336.433.423.545	336.433.423.545	-	3.015.708.110	333.417.715.435	333.417.715.435
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	8.676.000.000	8.676.000.000	-	5.000.000	8.671.000.000	8.671.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	284.306.600.000	284.306.600.000	-	385.000.000	283.921.600.000	283.921.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	278.717.237.463	278.717.237.463	-	1.388.050.725	277.329.186.738	277.329.186.738
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7) (*)	166.977.169.788	166.977.169.788	-	32.000.000.000	134.977.169.788	134.977.169.788
	1.102.009.805.796	**1.102.009.805.796**	**-**	**36.793.758.835**	**1.065.216.046.961**	**1.065.216.046.961**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(831.531.236.936)	(831.531.236.936)	(117.528.267.617)	(78.898.207.908)	(870.161.296.645)	(870.161.296.645)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**270.478.568.860**	**270.478.568.860**			**195.054.750.316**	**195.054.750.316**

(*) Trong năm 2020, Công ty phát hành 2.000.000 cổ phiếu cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM để hoán đổi một phần giá trị khoản vay phải trả là 20.000.000.000 đồng (Chi tiết thông tin tại thuyết minh số 29)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2020 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2020	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
1	**Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM**			**113.926.328.937**	**87.026.953.937**	**26.899.375.000**	-	-			
	Hợp đồng số 176/2014-HDTDHM-VTC ngày 15/07/2014	12 tháng	3.768.053,08 USD	87.026.953.937	87.026.953.937	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu theo lịch trả nợ ngày 14/10/2015	Tín chấp
	Số 89/07/HCM ngày 02/01/2007		26.899.375.000	26.899.375.000	-	26.899.375.000	-	-	Đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc 02/KH2005 (VTC Phoenix)	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005
2	**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở**			**6.087.134.413**	**6.087.134.413**	-	-	-			
	Hợp đồng số 529914 VPB Vitranschart ngày 26/05/2014	12 tháng	263.557,95 USD	6.087.134.413	6.087.134.413	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ theo Công văn số 2711/2018/CV-VPB-CIB ngày 27/11/2018	- Là toàn bộ các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành của bên Vay - 490.600 cổ phần của bên Vay tại Công ty Cổ phần cung ứng dịch vụ hàng hải và xuất nhập khẩu Phương Đông

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2020 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2020	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
3	**Ngân hàng TMCP Á Châu**			**439.357.695.757**	**105.939.980.322**	**325.829.108.907**	**1.387.683.958**	**6.200.922.570**			
	Số 41222579/SĐ BS07 ngày 28/05/2008	96 tháng	89.270.361.351 VNĐ	89.270.361.351	-	89.270.361.351	-	-	Đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 22.176 DWT	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu chở hàng khô VTC Planet Số hiệu/ Số IMO 3WVU-0960730 trọng tải 22.176 DWT
	Số SGD.DN 01220108 ngày 22/01/2008	96 tháng	10.242,412 USD	236.558.747.556	-	236.558.747.556		-	Đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 23.581 DWT	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu chở hàng khô VTC Sun Số hiệu/ số IMO 3WRF-9146895
	Số SGD.DN 01130312/MLC ngày 22/03/2012	12 tháng	1.301.310,68 USD và 75.884.908.856 VNĐ	105.939.980.322	105.939.980.322	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu VTC Sun, VTC Planet thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam
	Số 01261206/01 TĐN/SĐBS-4 ngày 25/05/2013	60 tháng	328,568 USD	7.588.606.528		-	1.387.683.958	6.200.922.570	Đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô trọng tải 22.500 DWT, chiếc số 03/KH-2004	Đã quá hạn thanh toán và được Ngân hàng gia hạn tới tháng 11/2020	Tàu chở hàng khô VTC Dragon 22.500 DWT - Chiếc số 03/KH 2004

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2020 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2020	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
4	**Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II**			**8.671.000.000**	-	**8.671.000.000**	-	-			
	Số 83/2011/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	8.676.000.000 VNĐ	8.671.000.000	-	8.671.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn TSĐB
5	**Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc**			**283.921.600.000**	-	**258.032.600.000**	**25.889.000.000**	-			
	Số 06/2003/HĐTD-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	32.792.600.000 VNĐ	32.762.600.000	-	32.762.600.000		-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐTD -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	117.532.000.000 VNĐ	117.532.000.000	-	117.532.000.000	-		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐTDSĐ-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	133.627.000.000 VNĐ	133.627.000.000	-	107.738.000.000	25.889.000.000	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2020 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2020	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
6	**Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM**			**277.329.186.738**	**-**	**173.604.284.082**	**37.848.244.698**	**65.876.657.958**			
	Số 1007968.A.10 .HDTD.HCM ngày 01/06/2010	96 tháng	12.027.671,75 USD	277.329.186.738	-	173.604.284.082	37.848.244.698	65.876.657.958	Đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT	Đã quá hạn thanh toán và gia hạn tới tháng 6/2020	Tài sản được hình thành từ vốn vay là tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT
7	**Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM**			**134.977.169.788**	**-**	**-**	**12.000.000.000**	**122.977.169.788**			
	Biên bản thỏa thuận ngày 11/03/2019 giữa DATC và Công ty	36 tháng	134.977.169.788 VNĐ	134.977.169.788	-	-	12.000.000.000	122.977.169.788	Mua lại khoản vay của Vitranschart tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.	Chưa quá hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo là con tàu chở hàng khô VTC Ocean trọng tải 23.000 DWT đóng năm 1999 tại Philippines
	Tổng cộng			**1.264.270.115.633**	**199.054.068.672**	**793.036.367.989**	**77.124.928.656**	**195.054.750.316**			

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**609.993.370.000**	**88.258.000**	**9.662.314.492**	**4.840.727.077**	**(1.780.778.706.889)**	**(1.156.194.037.320)**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(272.403.661.908)	(272.403.661.908)
Số dư cuối năm trước	**609.993.370.000**	**88.258.000**	**9.662.314.492**	**4.840.727.077**	**(2.053.182.368.797)**	**(1.428.597.699.228)**
Số dư đầu năm nay	**609.993.370.000**	**88.258.000**	**9.662.314.492**	**4.840.727.077**	**(2.053.182.368.797)**	**(1.428.597.699.228)**
Tăng vốn trong năm nay (*)	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(305.643.173.280)	(305.643.173.280)
Số dư cuối năm nay	**629.993.370.000**	**88.258.000**	**9.662.314.492**	**4.840.727.077**	**(2.358.825.542.077)**	**(1.714.240.872.508)**

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/NQ - HĐQT ngày 07/01/2021 và công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 7651/UBCK - QLCK ngày 30/12/2020 về việc nhận tài liệu Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua hoán đổi vào ngày 30/12/2020.

Thông tin chi tiết về giao dịch tăng vốn như sau :

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm : 2.000.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Hình thức phát hành : Thông qua hoán đổi một phần giá trị khoản Vay với Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM;
- Đối tượng được phân phối: Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM;
- Ngày phát hành hoàn thành : Ngày 30/12/2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	47,44%	298.880.000.000	48,99%	298.880.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	6,35%	40.000.000.000	3,28%	20.000.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	8,99%	56.656.000.000	9,29%	56.656.000.000
Các cổ đông khác	37,21%	234.457.370.000	38,44%	234.457.370.000
	100%	**629.993.370.000**	**100%**	**609.993.370.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	629.993.370.000	609.993.370.000
- *Vốn góp đầu năm*	*609.993.370.000*	*609.993.370.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*20.000.000.000*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*629.993.370.000*	*609.993.370.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.999.337	60.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	62.999.337	60.999.337
- *Cổ phiếu phổ thông*	*62.999.337*	*60.999.337*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.999.337	60.999.337
- *Cổ phiếu phổ thông*	*62.999.337*	*60.999.337*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	14.503.041.569	**14.503.041.569**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm văn phòng trụ sở làm việc. Diện tích khu đất thuê là lần lượt là 1.053,8 m^2; 2.165,8 m^2 và 431 m^2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	404.670,64	1.377.040,60
+ Trong đó Công ty con	276.351,76	*742.793,20*
- Đồng Euro (EUR)	0,70	1,04

c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Thu Bồn	178.526.524	-
- Alize Commodities - Paris	713.944.000	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	17.044.754.865	16.536.965.745
Doanh thu cung cấp dịch vụ	404.119.728.026	463.084.609.010
	421.164.482.891	**479.621.574.755**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	5.700.508.321	8.169.614.327
	5.700.508.321	**8.169.614.327**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.419.970.378	15.971.180.413
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	513.399.996.676	491.625.944.108
	529.819.967.054	**507.597.124.521**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	543.615.090	425.099.668
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	796.190.380	457.041.866
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.680.154.107	3.511.690.257
	4.019.959.577	**4.393.831.791**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.439.705.503	71.909.624.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.488.143.798	5.935.137.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.199.552
Chi phí tài chính khác	86.921.250	-
	61.014.770.551	**77.849.961.392**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	2.369.737.876	3.241.188.970
	2.369.737.876	**3.241.188.970**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	642.100.769	641.725.984
Chi phí nhân công	16.904.210.071	20.480.283.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	607.617.719	523.912.297
Thuế, phí, lệ phí	2.518.119.029	2.652.424.044
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	1.513.515.211	(1.368.037.609)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.126.417.699	3.680.820.998
Chi phí khác bằng tiền	1.141.460.265	4.226.932.863
	28.453.440.763	**30.838.062.363**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	229.909.091
Các khoản bồi thường khắc phục sự cố tàu	885.876.155	1.521.977.016
Thu nhập khác	543	-
	885.876.698	**1.751.886.107**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	349.024.980
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	8.692.848.405
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn	92.013.369.186	91.789.962.602
Chi phí tàu Ocean dừng hoạt động	-	23.696.015.386
Chi phí khác	8.985.619.268	5.090.790.422
	100.998.988.454	**129.618.641.795**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con SCCM	2.742.775.253	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.742.775.253**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(22.565.631)	(22.565.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.022.923.918)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(302.714.296)**	**(22.565.631)**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(305.643.173.280)	(272.403.661.908)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(305.643.173.280)	(272.403.661.908)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	62.999.337	60.999.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(4.852)**	**(4.466)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.133.094.947	44.758.296.878
Chi phí nhân công	238.059.866.130	241.753.273.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.117.395.817	147.441.342.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.820.289.364	16.500.603.975
Chi phí khác bằng tiền	92.512.499.435	98.121.225.796
	560.643.145.693	**548.574.742.876**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.450.612.063	-	51.848.050.788	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.356.610.087	(11.919.621.804)	58.207.235.216	(11.298.577.117)
	77.807.222.150	**(11.919.621.804)**	**110.055.286.004**	**(11.298.577.117)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.264.270.115.633	1.304.649.140.581
Phải trả người bán, phải trả khác	113.785.485.689	101.348.716.982
Chi phí phải trả	985.457.633.730	829.770.386.935
	2.363.513.235.052	**2.235.768.244.498**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.450.612.063	-	-	31.450.612.063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.130.722.553	23.306.265.730	-	34.436.988.283
	42.581.334.616	**23.306.265.730**	**-**	**65.887.600.346**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.848.050.788	-	-	51.848.050.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.629.126.128	23.279.531.971	-	46.908.658.099
	75.477.176.916	**23.279.531.971**	**-**	**98.756.708.887**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.069.215.365.317	195.054.750.316	-	1.264.270.115.633
Phải trả người bán, phải trả khác	105.380.896.511	8.404.589.178	-	113.785.485.689
Chi phí phải trả	985.457.633.730	-	-	985.457.633.730
	2.160.053.895.558	**203.459.339.494**	**-**	**2.363.513.235.052**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.034.170.571.721	270.478.568.860	-	1.304.649.140.581
Phải trả người bán, phải trả khác	92.712.397.804	8.636.319.178	-	101.348.716.982
Chi phí phải trả	829.770.386.935	-	-	829.770.386.935
	1.956.653.356.460	**279.114.888.038**	**-**	**2.235.768.244.498**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty vi phạm thời hạn thanh toán hợp đồng vay, các ngân hàng đã kiện Công ty ra tòa, đồng thời 2 bên vẫn đang tiếp tục đàm phán để tìm kiếm giải pháp tối ưu. Vì vậy có tiềm ẩn các rủi ro tiềm tàng như sau:

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội liên quan hợp đồng tín dụng trung hạn số 01261206/01TĐN ngày 02/01/2007 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01 TĐN/SĐBS-4 ngày 25/5/2013. Ngày 12/12/2018, tòa án nhân dân Quận 4 có quyết định số 10/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 15/07/2020, Tòa án đã hủy bản án sơ thẩm do bên Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội chưa tập hợp đủ hồ sơ khởi kiện để toà án có thể thụ lý và tiến hành các thủ tục tố tụng. Vụ kiện này được tạm hoãn để bên ngân hàng tiếp tục bổ sung hồ sơ.

- Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch Tp. Hồ Chí Minh liên quan Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SGD.DN.01220108 ngày 22 tháng 01 năm 2008, hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SGD.DN.01130312/MMLC ngày 22 tháng 03 năm 2012, Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 41222579/SĐBS07 ngày 28 tháng 05 năm 2008: Đã có bản án sơ thẩm ngày 25/9/2018 của Tòa án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, trong đó Tòa án quyết định Công ty phải thanh toán ngay toàn bộ gốc vay và lãi chậm trả. Công ty chưa đồng ý với phán quyết của toà sơ thẩm nên ngày 25/12/2018 đã nộp đơn xin phúc thẩm tại Tòa án Nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh và đã có phán quyết của toà phúc thẩm. Kể từ tháng 10/2020, Công ty tiếp tục thực hiện thanh toán tiền vay cho bên Ngân hàng.

- Theo hợp đồng cấp tín dụng doanh nghiệp số 1007968.A.10. HDTD.HCM ngày 01 tháng 06 năm 2010 mà Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Bảo Việt là đồng tài trợ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt là đại diện, Ngẩn hàng Indovina đã khởi kiện Công ty ra tòa án nhân dân Quận 4 - thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27/11/2018, Tòa án Nhân dân Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh có Quyết định 09/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Hiện tại vụ án vẫn chưa được xét xử. Hàng tháng, Công ty có trả nợ gốc thiện chí cho ngân hàng.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	214.912.934.774	200.551.039.796	415.463.974.570
Chi phí bộ phận trực tiếp	352.598.235.297	177.221.731.757	529.819.967.054
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(137.685.300.523)**	**23.329.308.039**	**(114.355.992.484)**
Tổng chi phí mua TSCĐ	413.305.700	-	413.305.700
Tài sản bộ phận trực tiếp	687.267.626.571	23.237.144.067	710.504.770.638
Tổng tài sản	**687.680.932.271**	**23.237.144.067**	**710.504.770.638**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.403.885.355.309	20.860.287.837	2.424.745.643.146
Tổng nợ phải trả	**2.403.885.355.309**	**20.860.287.837**	**2.424.745.643.146**

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	400.182.588.672	15.281.385.898	415.463.974.570
Tài sản bộ phận			710.504.770.638
Tổng chi phí mua TSCĐ			413.305.700

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		**622.640.863**	**678.815.491**
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông	Công ty liên kết	622.640.863	678.815.491

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả người bán		**2.121.632.662**	**2.041.026.828**
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông	Công ty liên kết	2.121.632.662	2.041.026.828
Phải trả khác		**1.048.676.014**	**1.048.676.014**
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông	Công ty liên kết	1.048.676.014	1.048.676.014

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	465.496.080	581.691.262
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.362.833.050	1.592.402.018

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Kim Phượng	**Mai Thị Thu Vân**	**Trịnh Hữu Lương**
Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021